TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày 13/3/2024.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Ký
Ông Nguyễn Văn Biên

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thư - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trịnh Thị L, sinh năm 1997. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn*: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1992. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2023, bản tự khai ngày 04/12/2023 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn chị Trịnh Thị L như sau:

Tôi kết hôn với anh Bùi Văn T trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2014. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, do khác biệt về cách sống nên tôi không hòa nhập được với gia đình chồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên xung đột, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn của chúng tôi đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả; do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên tôi đã về nhà bố mẹ đẻ cùng thôn để sinh

sống kể từ ngày 01/11/2023, vợ chồng cũng sống ly thân đến nay, thời gian ly thân tôi và anh T không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Bùi Văn T.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018; hiện nay do chúng tôi ở cùng thôn nên các con ở với bố rồi lại qua ở với mẹ. Tại phiên tòa sơ thẩm chị L đề nghị để cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu Bùi Thị Hải Y và cháu Bùi Minh Q; chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị Trịnh Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L hiện nay đang làm công nhân tại Công ty Giầy V huyện H, thu nhập bình quân hằng tháng của chị khoảng 7.000.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 05/12/2023 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của bị đơn anh Bùi Văn T như sau:

Tôi và cô Trịnh Thị L tự nguyện tìm hiểu, chung sống từ tháng 8 năm 2014; đăng ký kết hôn ngày 04/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung; do mâu thuẫn trầm trọng nên chị L đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn để sinh sống kể từ ngày 01/11/2023, vợ chồng cũng sống ly thân đến nay. Tôi đã thuyết phục, động viên cô L quay về chung sống để vợ chồng cùng nuôi dạy con, nhưng không có kết quả; nay cô L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, tôi không đồng ý ly hôn, tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018; nay các cháu đang ở cùng với cả bố và mẹ vì chúng tôi ở cùng thôn; trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu Bùi Thị Hải Y và Bùi Minh Q, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do tôi có công việc và chỗ ở ổn định nên tôi có đủ khả năng để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Anh T hiện nay đang lái xe cho Công ty TNHH MTV TH, thu nhập bình quân hằng tháng của anh khoảng trên 12.000.000 đồng.

Biên bản xác minh ngày 06/12/2023 với Ủy ban nhân dân xã S: Chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T đăng ký kết hôn ngày 04/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện H; quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị L sinh sống tại thôn V, xã S cũng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hiện nay chị L đã về nhà bố mẹ đẻ cùng thôn sinh sống, vợ chồng ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nguyên nhân cụ thể dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng, chính quyền địa phương không rõ, vì xảy ra mâu thuẫn anh, chị không báo cáo chính quyền và không đề nghị chính quyền địa phương hòa giải.

Chị L và anh T có 02 con chung là Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018; hiện nay do hai gia đình sinh sống cùng thôn nên các cháu lúc thì ở với bố, lúc thì ở với mẹ; điều kiện sinh sống của 02 cháu bình thường, không ai hành hạ hay ngược đãi gì.

Hiện nay chị L và anh T đều có công việc ổn định, anh T là lái xe cho Công ty TNHH MTV TH, chị Linh làm công nhân Công ty giầy V, cả hai anh chị đều có thu nhập ổn định đảm bảo việc nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; các đương sự đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trịnh Thị L về việc ly hôn; xử cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T; chấp nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con giao cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018 cho anh Bùi Văn T nuôi dưỡng; anh T không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T có nơi cư trú ở xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã S, huyện H cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 11 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn để sinh sống kể từ ngày 01/11/2023, vợ chồng cũng sống ly thân kể từ ngày đó. Xét thấy trong cuộc sống vợ chồng chị L và anh T có mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 11/2023 đến nay, hai bên không có quan tâm đến nhau; chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, tính tình không hợp, anh T cũng đã thuyết phục, động viên chị L quay về

chung sống để vợ chồng cùng nuôi dạy con chung nhưng không có kết quả; ngoài ra anh T cũng không có biện pháp gì để khắc phục, hàn gắn quan hệ vợ chồng mà hai bên đều không có sự quan tâm gì đến nhau. Do đó về tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh T cũng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị L và xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con: Chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018; hiện nay anh T và chị L ly thân nhưng ở cùng thôn nên cả 02 cháu đều qua lại lúc ở với bố, lúc ở với mẹ; theo đơn khởi kiện L có nguyện vọng là được trực tiếp nuôi dưỡng Bùi Thị Hải Y và để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Minh Q; nguyện vọng của anh T là nuôi cả 02 con chung; tại phiên tòa chị L đề nghị giao cả 02 cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng được nuôi cả 02 con của anh T. Xét thấy đây là sự tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật và cũng là phù hợp với điều kiện của anh T là có chỗ ở ổn định và công việc của anh T hiện nay có thu nhập cao hơn chị L có đủ khả năng để nuôi con; nên giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Hải Y và cháu Bùi Minh Q là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình; chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Bùi Văn T không yêu cầu chị Trịnh Thị L cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét.

[4] Về tài sản và công nợ: Hai bên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trịnh Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51; 56; 58; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị L ly hôn anh Bùi Văn T.

Về con: Công nhận chị Trịnh Thị L và anh Bùi Văn T có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2015 và cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 21/7/2018; hai bên thỏa thuận giao cho anh Bùi Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Hải Y và cháu Bùi Minh Q; chị Trịnh Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản và công nợ: Hai bên không yêu cầu giải quyết.

Án phí: Chị Trịnh Thị L chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung theo biên lai thu số AA/0007853 ngày 29/11/2023 (Chị Trịnh Thị L đã thi hành xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND huyện Hà Trung;*
- *Chi cục THADS huyện Hà Trung;*
- *UBND xã S;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng